

Số: 03 /CNĐĐK-SCT

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

GIẤY CHỨNG NHẬN

Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-UBND ngày 22/8/2008 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở Công Thương thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp của Công ty TNHH Hóa học ứng dụng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn Môi trường tại báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ ngày 09/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp cho Công ty TNHH Hóa học ứng dụng.

1. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 đường Tựu Liệt, Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

2. Điện thoại: 0438260387

Fax: 0438262710

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất:

Văn phòng giao dịch: Số 18A Lê Thánh Tông, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Kho chứa hóa chất: Số 01 đường Tựu Liệt, Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100233311 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04

năm 1993, thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 12 năm 2012.

Đủ điều kiện kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp đối với 93 loại hóa chất (có danh mục hóa chất kèm theo).

Điều 2. Công ty TNHH Hóa học ứng dụng phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08/4/2011 của Chính phủ) và Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị đến hết ngày .08.. tháng 02 năm 2020. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KTATMT_(02b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Tiến Bình

**Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện
của Công ty TNHH Hóa học ứng dụng**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 03 /CNĐDK-SCT ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Sở Công Thương Hà Nội)

TT	Tên hóa học	Mã số CAS	Công thức	ĐVT	Quy mô kinh doanh /năm
1	Metyl bromua	74-83-9	CH_3Br	Tấn	0,2
2	Axêton	67-64-1	CH_3COCH_3	Tấn	60
3	Benzen	71-43-2	C_6H_6	Lít	10.000
4	Iso Butanol	78-83-1	$\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$	Lít	500
5	Butyl axêtat	123-86-4	$\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_2$	Lít	500
6	Dietyl ete	60-29-7	$(\text{CH}_3\text{CH}_2)_2\text{O}$	Lít	20.000
7	Etyl axêtat	141-78-6	$\text{C}_2\text{H}_5\text{CH}_3\text{COO}$	Lít	5.000
8	Metyl etyl keton	78-93-3	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$	Lít	20.000
9	n Heptan	142-82-5	C_7H_{16}	Lít	10.000
10	n Hexan	110-54-3	$\text{CH}_3(\text{CH}_2)_4\text{CH}_3$	Lít	10.000
11	Iso-Propanol (IPA)	67-63-0	$\text{CH}_3\text{CHOHCH}_3$	Tấn	22
12	Metanol	67-56-1	CH_3OH	Lít	20.000
13	n Propanol	71-23-8	$\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$	Lít	500
14	Toluen	108-88-3	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$	Lít	10.000
15	Xylen	95-47-6	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$	Lít	6.000
16	Urotropin	100-97-0	$\text{C}_6\text{H}_{12}\text{N}_4$	Tấn	10
17	Lưu huỳnh	7704-34-9	S	Tấn	100
18	Amoni persulfat	7727-54-0	$(\text{NH}_4)_2\text{S}_2\text{O}_8$	Tấn	20
19	Crôm (VI) ôxít	1333-82-0	CrO_3	Tấn	20
20	Kali bromat	7758-01-2	KBrO_3	Tấn	15
21	Kali nitrit	7758-09-0	KNO_2	Tấn	0,5
22	Kali permanganat	7722-64-7	KMnO_4	Tấn	100
23	Kali persulfat	7727-21-1	$\text{K}_2\text{S}_2\text{O}_8$	Tấn	20
24	Bạc Nitrat	7761-88-8	AgNO_3	Tấn	0,1
25	Natri nitrit	7632-00-0	NaNO_2	Tấn	1,0
26	Natri persulfat	7775-27-1	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_8$	Tấn	0,5
27	Phenol	108-95-2	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$	Tấn	5,0
28	Natri florua	7681-49-4	NaF	Tấn	5,0
29	Axít Formic	64-18-6	HCOOH	Tấn	30
30	Axít Bromhydric	10035-10-6	HBr	Lít	200
31	Axít Florhydric	7664-39-3	HF	Tấn	250

32	Axit Percloric	7601-90-3	HClO ₄	Lit	1.000
33	Kali hydrôxit	1310-58-3	KOH	Tán	50
34	Natri hydrôxit	1310-73-2	NaOH	Tán	800
35	Axit Sulfuric	7664-93-9	H ₂ SO ₄	Tán	500
36	Kẽm clorua	7646-85-7	ZnCl ₂	Tán	0,1
37	Natri sulfua nonahydrat	1313-82-2	Na ₂ S.9H ₂ O	Tán	200
38	Chì đioxit	1309-60-0	PbO ₂	Tán	1,0
39	Natri cacbonat	497-19-8	Na ₂ CO ₃	Tán	100
40	Axit nitric	7697-37-2	HNO ₃	Tán	150
41	Dimetyl formamit	68-12-2	C ₃ H ₇ NO	Lit	10.000
42	Sắt (III) clorua	10025-77-1	FeCl ₃	Tán	100
43	Hydroquinon	123-31-9	C ₆ H ₆ O ₂	Tán	1,0
44	Axit Axêtic	64-19-7	C ₂ H ₄ O ₂	Tán	150
45	Kẽm	7440-66-6	Zn	Tán	70
46	Clorua vôi	7778-54-3	Ca(OCl) ₂	Tán	250
47	Hydropeoxit	7722-84-1	H ₂ O ₂	Tán	120
48	Axit hydrocloric	7647-01-0	HCl	Tán	500
49	Axit photphoric	7664-38-2	H ₃ PO ₄	Tán	100
50	Etanol	64-17-15	C ₂ H ₅ OH	Tán	100
51	Ammonia solution	7664-41-7	NH ₃ (25-28%)	Tán	30
52	Natri sunfua	1313-82-2	Na ₂ S	Tán	100
53	Kali sunfat	7778-80-5	K ₂ SO ₄	Tán	50
54	Boric acid	65-85-0	H ₃ BO ₃	Tán	100
55	Barium cacbonate	513-77-9	BaCO ₃	Tán	100
56	Barium chloride dihydrate	10326-27-9	BaCl ₂ .2H ₂ O	Tán	10
57	Benzyl alcohol	100-51-6	C ₆ H ₅ CH ₂ OH	Tán	10
58	Dipotassium Hydrogen Phosphate	7758-11-4	K ₂ HPO ₄	Tán	50
59	Di-sodium hydrogen phosphate dodecahydrate	10039-32-4	Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O	Tán	30
60	Sodium(di) Ethylenediamine tetraacetic acid disodium salt	14402-88-1	C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ .2H ₂ O	Tán	50
61	Ethylene glycol	107-21-1	C ₂ H ₆ O ₂	Tán	50
62	Formaldehyde solution	50-00-0	HCHO 37%	Tán	200
63	Magnesium chloride hexahydrate	7791-18-6	MgCl ₂ .6H ₂ O	Tán	50
64	Zinc oxide	1314-13-2	ZnO	Tán	200
65	Potassium dihydrogen phosphate	7778-77-0	KH ₂ PO ₄	Tán	10
66	Barium sulfate	7727-43-7	BaSO ₄	Tán	100
67	Tri-sodium phosphate	7601-54-9	Na ₃ PO ₄ .12H ₂ O	Tán	100

	dodecahydrate				
68	Glycerol	56-81-5	$C_3H_5(OH)_3$	Tán	100
69	Sodium hydrogen carbonate	144-55-8	$NaHCO_3$	Tán	200
70	Copper(II) sulfate pentahydrate	7758-99-8	$CuSO_4.5H_2O$	Tán	200
71	Ammonium Chloride	12125-02-9	NH_4Cl	Tán	250
72	Manganese Sulfate Monohydrate	10034-96-5	$MnSO_4.H_2O$	Tán	100
73	Magnesium sulfate heptahydrate	7487-88-9	$MgSO_4.7H_2O$	Tán	100
74	Sodium dihydrogen phosphate dihydrate	13472-35-0	$NaH_2PO_4.2H_2O$	Tán	30
75	Sodium pyrosulfite	7757-74-6	$Na_2S_2O_5$	Tán	100
76	Zinc sulfate heptahydrate	6131-90-4	$ZnSO_4.7H_2O$	Tán	100
77	Sodium sulfite anhydrous	7757-83-7	Na_2SO_3	Tán	100
78	Axit lactic	50-21-5	$C_3H_6O_3$	Tán	10
79	Iron (III) Chloride hexahydrate	10025-77-1	$FeCl_3.6H_2O$	Tán	100
80	Sodium thiosulphate pentahydrate	10102-17-7	$Na_2S_2O_3.5H_2O$	Tán	50
81	Aluminium sulfate octadecahydrate	7784-31-8	$Al_2(SO_4)_3.18H_2O$	Tán	500
82	Potassium chloride	7447-40-7	KCl	Tán	10
83	Ferrous sulfate heptahydrate	7782-63-0	$FeSO_4.7H_2O$	Tán	250
84	di-Sodium tetraborate decahydrate	1303-96-4	$Na_2B_4O_7.10H_2O$	Tán	100
85	Sodium dihydrophosphat	13472-35-0	NaH_2PO_4	Tán	100
86	Propylene glycol	57-55-6	$C_3H_8O_2$	Tán	172
87	Axit tartaric	133-37-9	$C_4H_6O_6$	Tán	5,0
88	Potassium iodide	7681-11-0	KI	Tán	2,0
89	Sodium benzoate	532-32-1	$NaC_7H_5O_2$	Tán	20
90	Axit benzoic	65-85-0	$C_7H_6O_2$	Tán	10
91	Potassium bromide	7758-02-3	KBr	Tán	10
92	Calcium hydroxide	1305-62-0	$Ca(OH)_2$	Tán	20
93	Tributyl phosphate	126-73-8	$(C_4H_9)_3PO_4$	Tán	10